

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-1.4%	-2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.07
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

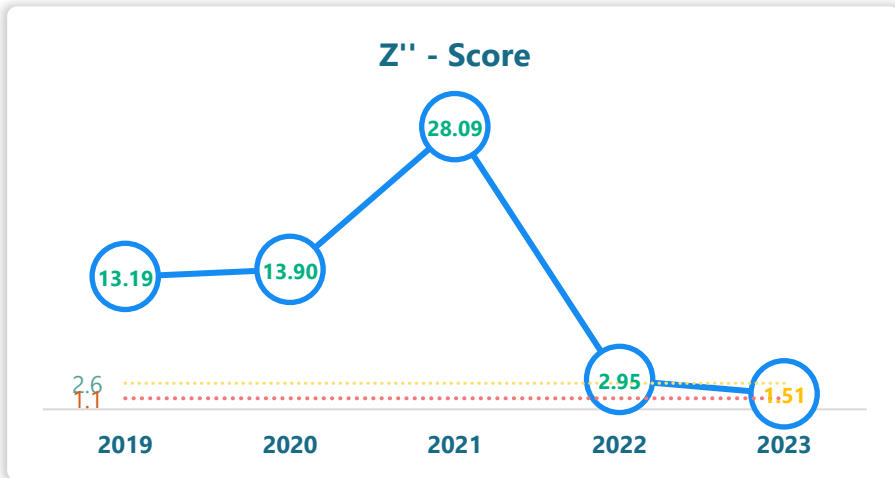
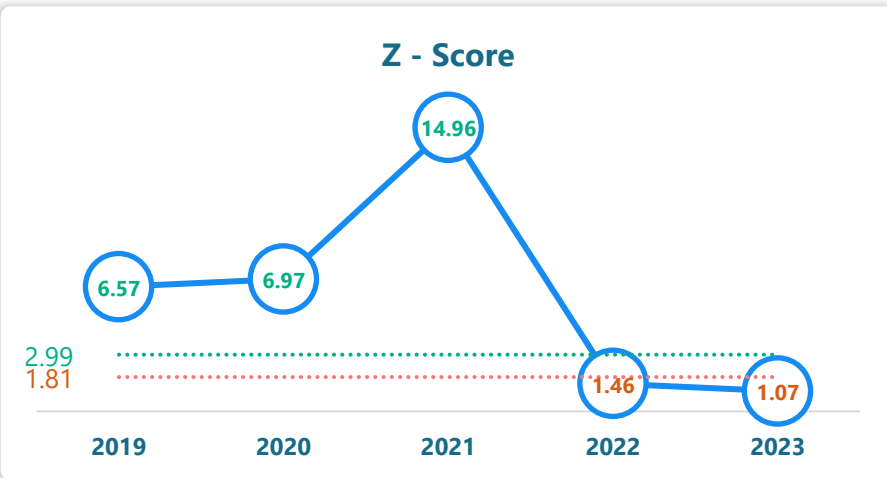
Hệ số nguy cơ phá sản	1.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	409	▲ 104
tỷ VNĐ		▲ 34.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	37.7	▲ 23.5
tỷ VNĐ		▲ 166%

ROE	2023	+/- YoY
	8.5%	▲ 3.9%

ROA	2023	+/- YoY
	4.2%	▲ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PCT năm 2023 đạt 1.07, thấp hơn so với năm 2022 (1.46). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

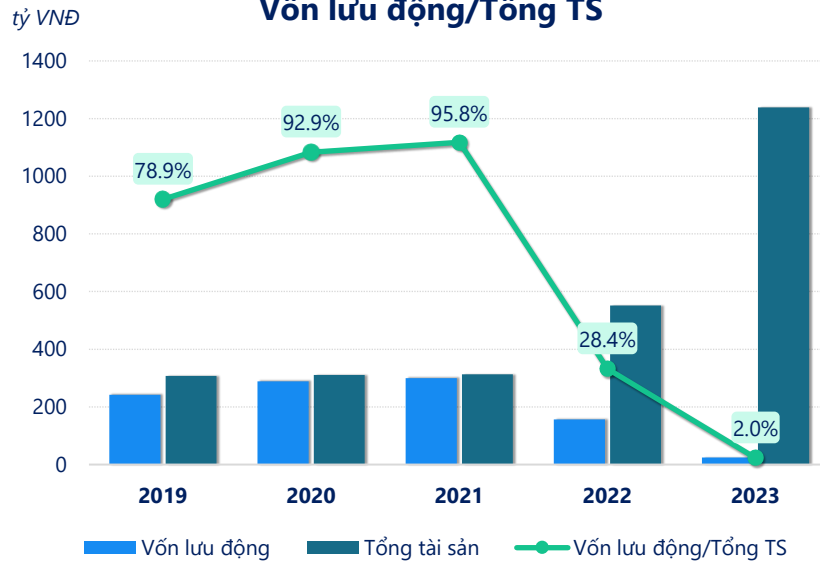
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.51 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PCT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh PCT năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 34.1% đạt 409.4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 166% đạt 37.72 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 8.47%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Vận tải biển Global (HNX: PCT)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

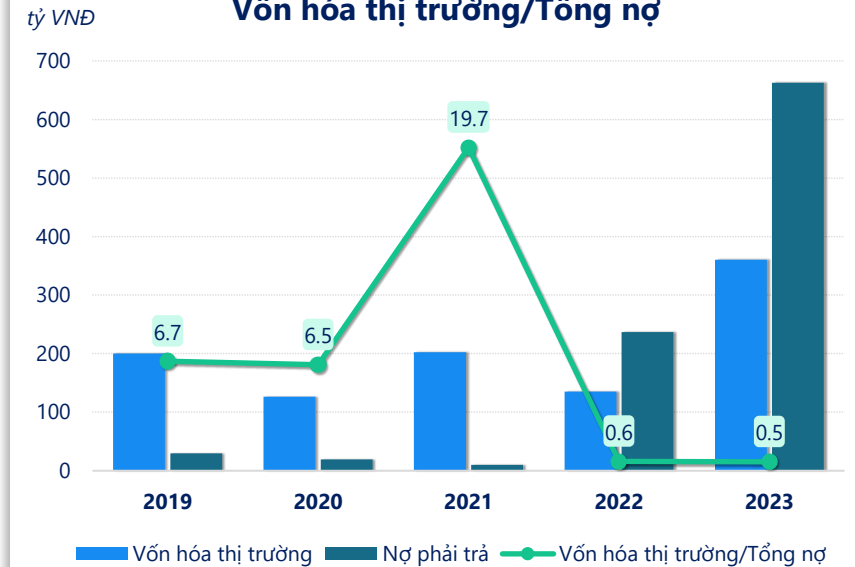


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

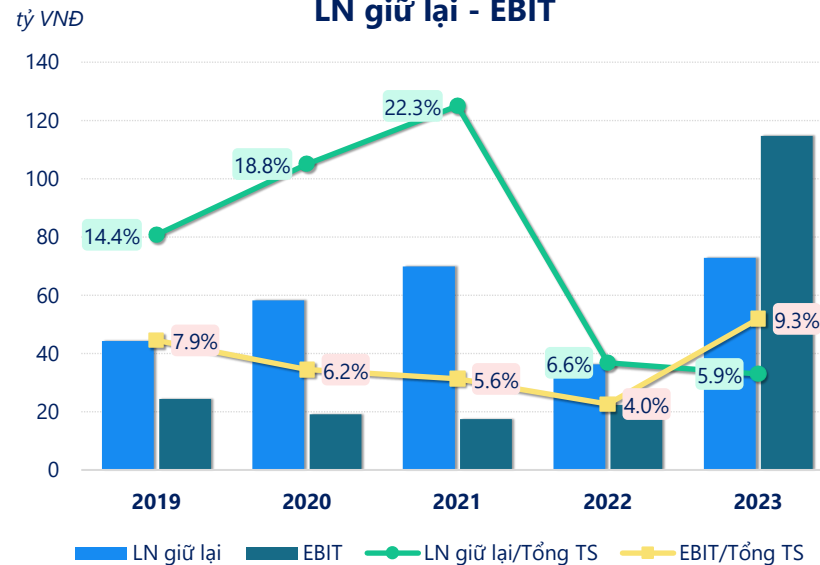
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

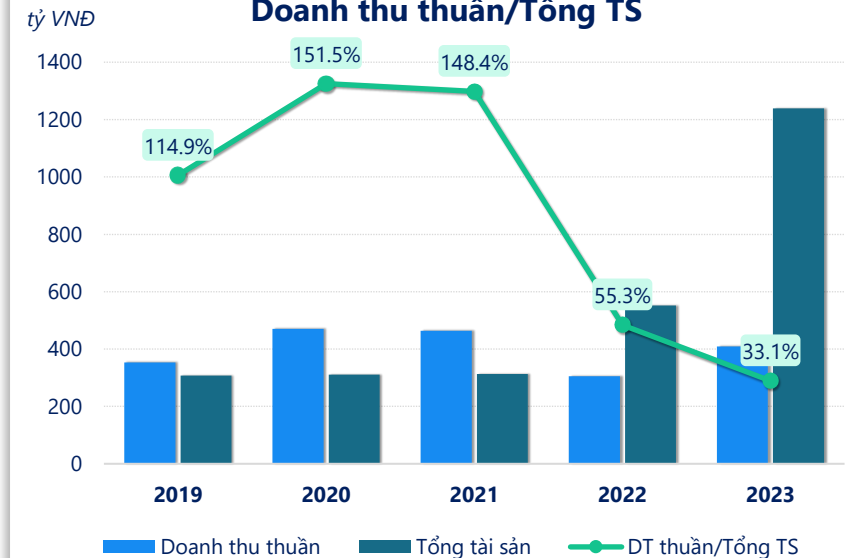
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,239</b>	<b>552</b>	<b>124%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>192</b>	<b>210</b>	<b>-8.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	32.4	12.9	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.2	166	-67.4%
Hàng tồn kho	5.21	1.73	200%
Tài sản ngắn hạn khác	100	28.8	249%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,046</b>	<b>342</b>	<b>206%</b>
Phải thu dài hạn	2.20	0	
Tài sản cố định	1,034	341	204%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.67	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>9.03</b>	<b>1.62</b>	<b>457%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>663</b>	<b>237</b>	<b>180%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>52.7</b>	<b>218%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	46.0	236%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.54	3.18	106%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>495</b>	<b>184</b>	<b>169%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	495	184	169%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>576</b>	<b>315</b>	<b>82.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>576</b>	<b>315</b>	<b>82.8%</b>
Vốn điều lệ	500	276	81.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>353</b>	<b>470</b>	<b>464</b>	<b>305</b>	<b>409</b>
Giá vốn hàng bán	300	437	438	275	286
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>53.2</b>	<b>33.7</b>	<b>26.5</b>	<b>30.7</b>	<b>124</b>
Doanh thu HĐTC	1.20	4.38	2.60	1.82	3.66
Chi phí TC	0.76	0.22	0.50	4.92	68.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.17</b>	<b>4.42</b>	<b>67.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.2	12.5	11.9	9.77	12.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.5</b>	<b>25.4</b>	<b>16.7</b>	<b>17.9</b>	<b>46.4</b>
Lợi nhuận khác	0.92	-6.28	0.61	0.01	0.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.4</b>	<b>19.1</b>	<b>17.3</b>	<b>17.9</b>	<b>47.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.7</b>	<b>15.1</b>	<b>13.5</b>	<b>14.2</b>	<b>37.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.7</b>	<b>15.1</b>	<b>13.5</b>	<b>14.2</b>	<b>37.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	-35.5	-9.98	76.3	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.47	6.51	6.12	-296	-781
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	2.64	228	643
Tiền đầu kỳ	58.7	35.0	6.08	4.86	12.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-23.6</b>	<b>-29.0</b>	<b>-1.22</b>	<b>8.20</b>	<b>19.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.19	0.01
Tiền cuối kỳ	35.0	6.08	4.86	12.9	32.4